

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS-ST
Ngày 26-09-2023
“ *V/v tranh chấp thừa kế và chia
tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Anh và bà Lê Thị Thúy Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp “chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông NS, sinh năm 1941; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông NVC, sinh năm 1991 (con trai ông NS); nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023), có mặt.

Bị đơn:

- Ông NVH, sinh năm 1986; nơi cư trú: đường XC7, khu công nghiệp MP1, huyện BC, tỉnh Bình Dương, vắng mặt lần thứ hai.

- Ông Nguyễn Văn Hn, sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt lần thứ hai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông NVC, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Bà Nguyễn TH, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn TH là ông NVC, sinh năm 1991 (em trai bà Nguyễn TH); nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 09/6/2023), có mặt.

- Ông Nguyễn Q, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Nguyễn V, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Q và ông Nguyễn V là ông NVC, sinh năm 1991 (em trai ông Q và ông V); nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023), có mặt.

- Bà NTH, sinh năm 1970; nơi cư trú: tk2, thị trấn AT, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo ủy quyền của bà NTH là ông NVC, sinh năm 1991 (em trai bà NTH), nơi cư trú: thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 13/7/2023), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2023 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông NVC trình bày: Trước đây, vợ chồng ông NS và bà Nguyễn Thị B cùng 07 người con gồm: Nguyễn V, NTH, Nguyễn Q, Nguyễn Văn Hn, Nguyễn TH, NVH và NVC đều sinh sống trên thuyền, không có nhà ở trên đất liền. Sau đó, các con ông S, bà B lần lượt đi lấy vợ, lấy chồng và ở riêng. Trên thuyền chỉ còn vợ chồng ông S và 02 người con là NVH và NVC đang còn nhỏ. Năm 1999, hộ gia đình ông NS được nhà nước cấp 200m² đất ở tại thửa số 16, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 888050 cấp ngày 28/6/1999 cho hộ ông NS. Sau khi được Nhà nước cấp đất, ông S đã xây nhà tạm để ở và đưa vợ và hai con là NVH, NVC lên sinh sống từ đó cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông S có mua đứt bán đoạn thêm 80m² đất liền kề với thửa đất của ông S để coi nói diện tích. Năm 2006, vợ chồng ông S xây nhà ở kiên cố trong tổng khuôn viên diện tích 280m². Năm 2016, thửa đất ở của ông S được cấp đổi thành thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 280m², trong đó: đất ở là 200m² và đất trồng cây hàng năm khác là 80m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BX 934912 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B.

Khoảng năm 2006, ông NVH vào Bình Dương làm ăn và sinh sống. Năm 2021, vợ ông NS là bà Nguyễn Thị B chết, ông S hiện sống cùng với con trai là NVC. Tuy nhiên, gần đây hai con trai của ông S là NVH và Nguyễn Văn Hn đòi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và chia thừa kế phần di sản của bà Nguyễn Thị B. Do vợ chồng ông Sinh đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ trên toàn bộ khuôn viên diện tích đất 280m² nên không thể đáp ứng theo yêu cầu của hai con trai ông S được. Vì vậy, ông S đã tổ chức họp gia đình, tại cuộc họp các con ông S đều đồng ý không chia tài sản chung và chia di sản thừa kế phần của bà B mà đồng ý giao nhà và đất cho con trai NVC sử dụng và đứng tên trong sổ hồng của gia đình đồng thời có trách nhiệm phụng dưỡng và thờ cúng bố mẹ sau này. Riêng hai con trai là Nguyễn Văn Hn và NVH có tranh chấp thì NVC có trách nhiệm giao cho mỗi người là 11.000.000 đồng. Tuy nhiên cả hai con trai Nguyễn Văn Hn và NVH đều không đồng ý mà yêu cầu phải tháo dỡ nhà để chia đất và chia phần di sản thừa kế của bà B.

Hiện nay, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông NS vào năm 1999 cũng như vào năm 2016 các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như Công an xã Triệu Độ, Công an huyện Triệu Phong không xác định được bao nhiêu thành viên trong hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án xác định và phân chia quyền sử dụng đất 280m² (trong đó 200m² đất ở và 80 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị cho tất cả 09 thành viên

trong hộ gia đình ông NS gồm hai vợ chồng ông NS, bà Nguyễn Thị B và 07 người con là: Nguyễn V, NTH, Nguyễn Q, Nguyễn Văn Hn, Nguyễn TH, NVH và NVC. Vợ chồng ông S, bà B trước đây làm nghề đánh cá nay đây, mai đó, cư trú không ổn định. Nay ông S đã già không nhớ được tên bố, mẹ đẻ của bà B và không biết xác nhận ở đâu, chỉ biết bố, mẹ bà B đã chết trước bà B từ lâu. Vì vậy, ông NS đề nghị Tòa án phân chia phần di sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B và một nửa tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị B chết không để lại di chúc theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế của bà B gồm ông S và 07 người con. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B.

Bị đơn ông NVH và ông Nguyễn Văn Hn được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhưng ông NVH, ông Nguyễn Văn Hn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NS.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 16/6/2023, ngày 24/9/2023 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, bà Nguyễn TH trình bày: Tài sản là quyền sử dụng đất là của chung của cả hộ gia đình gồm 09 thành viên trong hộ gia đình gồm hai vợ chồng ông NS, bà Nguyễn Thị B và 07 người con là Nguyễn V, NTH, Nguyễn Q, Nguyễn Văn Hn, Nguyễn TH, NVH và NVC. Đề nghị Tòa án chia phần di sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B và một nửa tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng trên đất của bà Nguyễn Thị B chết không để lại di chúc cho những người thừa kế của bà B theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản của bà B được Tòa án phân chia cho họ thì họ đồng ý tặng cho cha đẻ của mình là ông NS.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 16/6/2023, ngày 24/9/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NVC trình bày: Tài sản là quyền sử dụng đất là của chung của cả hộ gia đình gồm 09 thành viên trong hộ gia đình gồm hai vợ chồng ông NS, bà Nguyễn Thị B và 07 người con là Nguyễn V, NTH, Nguyễn Q, Nguyễn Văn Hn, Nguyễn TH, NVH và NVC. Đề nghị Tòa án chia phần di sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B và một nửa tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng trên đất của bà Nguyễn Thị B chết không để lại di chúc cho những người thừa kế của bà B theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản của bà B được Tòa án phân chia cho ông NVC thì ông NVC đồng ý tặng cho cha đẻ của mình là ông NS.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, 14, 15, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NS về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật.

1. Giao toàn bộ tài sản là nhà ở (gồm 02 ngôi nhà, nhà trên và nhà dưới) và các công trình khác gắn liền với ngôi nhà như mái che, sân, cổng, tường rào, chuồng gà gắn liền với quyền sử dụng đất 280m² cho ông NS được quyền sở hữu và sử dụng, tại thửa đất số thửa số 83, tờ bản đồ số 02, toạ lạc tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B có trị giá là 715.855.814 đồng. Ông NS liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho cá nhân ông NS theo quy định của pháp luật (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn TH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn V, bà NTH và ông NVC về việc đồng ý tặng cho phần tài sản được chia thừa kế của bà Nguyễn Thị B và quyền sử dụng đất của hộ gia đình cho ông NS với số tiền là 234.318.190 đồng.

3. Ông NS có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH mỗi người là 46.863.638 đồng (làm tròn số: 46.864.000 đồng).

4. Về án phí: Ông NS là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC mỗi người phải chịu 2.343.181 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông NS khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất 280m² toạ lạc tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về “chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết bất động sản của hộ gia đình ông NS và bà Nguyễn Thị B gồm nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất toạ lạc tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 do Ủy

ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp ngày 13/10/2016. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai các đương sự tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn Văn Hn, ông NVH vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tài sản chung của hộ gia đình ông NS, bà Nguyễn Thị B và di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B: căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định: Tài sản chung của hộ gia đình ông NS, bà Nguyễn Thị B gồm: quyền sử dụng đất 280m² (trong đó 200m² đất ở và 80 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B. Năm 1999, hộ gia đình ông NS được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số O 888050 cấp ngày 28/6/1999. Công an xã Triệu Độ và Công an huyện Triệu Phong đã có văn bản trả lời, không xác định được số thành viên trong hộ gia đình ông NS tại thời điểm cấp đất năm 1999. Tòa án đã xác minh các thành viên hộ gia đình ông NS vào thời điểm Nhà nước cấp đất, tuy nhiên UBND xã Triệu Độ và Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Triệu Phong đều không xác định được số thành viên cụ thể trong hộ gia đình ông NS tại thời điểm cấp đất năm 1999, vì lý do hồ sơ không thể hiện số thành viên trong hộ có bao nhiêu người. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi chung cho các thành viên trong hộ gia đình và phù hợp với nguyện vọng của ông NS cũng như các con của ông S, Tòa án xác định quyền sử dụng đất 280m² (trong đó 200m² đất ở và 80 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị là quyền sử dụng đất chung cho tất cả 09 thành viên trong hộ gia đình ông NS gồm: hai vợ chồng ông NS, bà Nguyễn Thị B và 07 người con là: ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC. Trị giá quyền sử dụng đất 280m² được Hội đồng định giá có giá là 33.962.400 đồng. Tài sản trên đất được ông S và bà B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân (hôn nhân thực tế, không có đăng ký kết hôn), gồm: 02 nhà ở (nhà trên, nhà dưới), các công trình xây dựng phụ trợ khác như mái che, sân, cổng tường rào, chuồng gà... được Hội đồng định giá, có trị giá là 681.893.414 đồng. Tổng trị giá tài sản là: 715.855.814 đồng. Căn cứ vào Điều 33, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình 2014, ông S và bà B mỗi người được chia một nửa giá trị tài sản được xây dựng trên đất là 340.946.707 đồng (681.893.414 đồng :2). Trị giá quyền sử dụng đất của bà B được chia là: 3.773.600 đồng (33.962.400 đồng : 9).

[2.2] Phân chia tài sản chung của hộ gia đình và di sản thừa kế:

Căn cứ vào tài sản chung của hộ gia đình và của vợ chồng ông NS, bà Nguyễn Thị B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy rằng: Bố, mẹ bà B đã chết trước bà B nên căn cứ vào Điều 613, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định những người thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị B gồm: chồng bà B là ông NS và 07 người con: ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q,

ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC (tổng cộng 08 suất thừa kế).

Đối với quyền sử dụng đất: Thửa đất có diện tích 280m² (trong đó 200m² đất ở và 80 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B đều có nguồn gốc đất do Nhà nước cấp cho hộ gia đình và được xác định đây là quyền sử dụng đất cho tất cả 09 thành viên trong hộ, chia đều cho 09 người, mỗi người được 31m² đất bao gồm cả đất ở và đất vườn. Như vậy, phần của bà B là 31m² bao gồm cả đất ở và đất vườn. Với diện tích 31m² đất ở và đất vườn, không đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở và nếu chia đất cho những người thừa kế thì phải tháo dỡ nhà cửa, làm ảnh hưởng đến công trình xây dựng trên đất nên phải chia bằng tiền đối với quyền sử dụng đất cho các thành viên hộ gia đình đồng thời cũng là những người thừa kế. Trị giá quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá là: 33.962.400 đồng. Trong đó phần của bà Bơ là: 3.773.600 đồng (33.962.400 đồng : 9)

Như vậy, tổng cộng di sản của bà B để lại gồm nhà ở, các công trình xây dựng khác và quyền sử dụng đất là: 340.946.707 đồng + 3.773.600 đồng = 344.720.307 đồng, được chia cho 8 suất thừa kế gồm: ông NS và 07 người con: ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC, mỗi người đều được hưởng một phần di sản của bà B là: 43.090.038 đồng.

Ông NS cùng các con của ông S và bà B được hưởng thêm giá trị quyền sử dụng đất được chia theo phần của hộ gia đình là 3.773.600 đồng nên mỗi người được hưởng là 46.863.638 đồng (43.090.038 đồng + 3.773.600 đồng). Như vậy, phần tài sản chung đối với công trình xây dựng trên đất và di sản thừa kế mà ông NS được nhận là: 387.810.345 đồng (340.946.707 đồng + 3.773.600 đồng + 43.090.038 đồng)

[3] Bà Nguyễn TH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn V, bà NTH và ông NVC đồng ý tặng cho phần di sản của họ được hưởng của bà B và quyền sử dụng đất của họ được chia cho ông NS, đây là sự thoả thuận tự nguyện không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, ông S được nhận thêm phần của 05 con tặng cho ông Sinh là: 234.318.190 đồng (46.863.638 đồng x 5).

Như vậy, phần của ông NS được chia và nhận thêm tài sản từ 05 người con là 622.128.535 đồng. Ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH đều nhận di sản thừa kế của bà B và quyền sử dụng đất được chia là 46.863.638 đồng. Ông S là người lớn tuổi và được nhận phần lớn trị giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Vì vậy, cần giao toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng hiện có trên đất và quyền sử dụng đất 280m² cho ông NS được toàn quyền sở hữu và sử dụng. Ông NS là người được nhận toàn bộ tài sản là nhà, các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng đất 280m² nên buộc ông NS phải trả cho ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH mỗi người là: 46.863.638 đồng.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã chi phí cho việc thẩm

định, định giá tài sản vào ngày 08/8/2023 với số tiền là 3.435.000 đồng: Yêu cầu của nguyên đơn ông NS được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH phải chịu khoản chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông NS không yêu cầu ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH phải chịu khoản tiền này mà ông NS tự nguyện chịu khoản tiền này. Việc chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của nguyên đơn ông NS là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông NS được Tòa án phân chia tài sản chung và di sản thừa kế là 387.810.345 đồng. Tuy nhiên, ông NS là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, 14, 15 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Đối với ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC được Tòa án phân chia tài sản chung và di sản thừa cho mỗi người được hưởng là 46.863.638 đồng nên mỗi người phải chịu 2.343.181 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 14, 15, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông NS về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật.

1. Giao toàn bộ tài sản là nhà ở (gồm 02 ngôi nhà, nhà trên và nhà dưới) và các công trình khác gắn liền với ngôi nhà như mái che, sân, cổng, tường rào, chuồng gà gắn liền với quyền sử dụng đất 280m² cho ông NS được quyền sở hữu và sử dụng, tại thửa đất số thửa số 83, tờ bản đồ số 02, toạ lạc tại thôn XQ, xã TĐ, huyện TP, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 934912 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp ngày 13/10/2016 cho hộ ông NS và bà Nguyễn Thị B có trị giá là 715.855.814 đồng. Ông NS liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cá nhân ông NS theo quy định của pháp luật (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn TH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn V, bà NTH và ông NVC về việc đồng ý tặng cho phần tài sản được

chia thừa kế của bà Nguyễn Thị B và quyền sử dụng đất của hộ gia đình cho ông NS với số tiền là 234.318.190 đồng.

3. Ông NS có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn Hn và ông NVH mỗi người là 46.863.638 đồng (làm tròn số: 46.864.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông NS không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn V, bà NTH, ông Nguyễn Q, ông Nguyễn Văn Hn, bà Nguyễn TH, ông NVH và ông NVC mỗi người phải chịu 2.343.181 đồng (làm tròn số: 2.343.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn Hn, ông NVH vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi Cục THADS huyện Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Đăng Khoa